

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	13,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.4%	-13.2%	-16.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.34
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

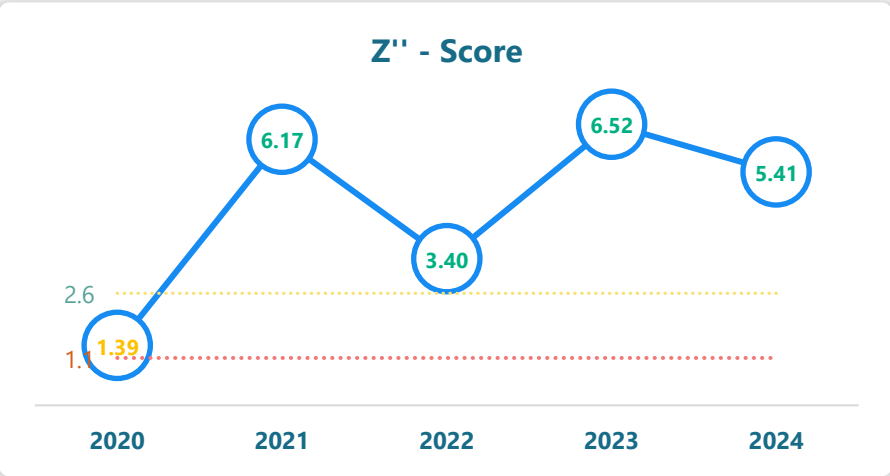
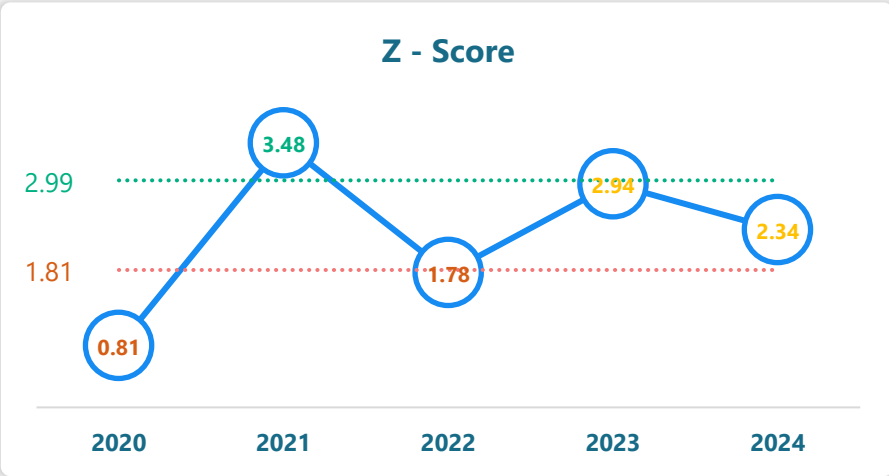
Hệ số nguy cơ phá sản	5.41
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	1,308	▼ 85.0
	tỷ VNĐ	▼ 6.1%

LN sau thuế	2024	YoY
	166	▲ 45.0
	tỷ VNĐ	▲ 36.9%

ROE	2024
	3.0%

ROA	2024	+/- YoY
	2.1%	▲ 0.2%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **CEO** năm **2024** đạt **2.34**, **thấp hơn** so với năm 2023 (2.94). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **CEO** năm **2024** đạt **5.41**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

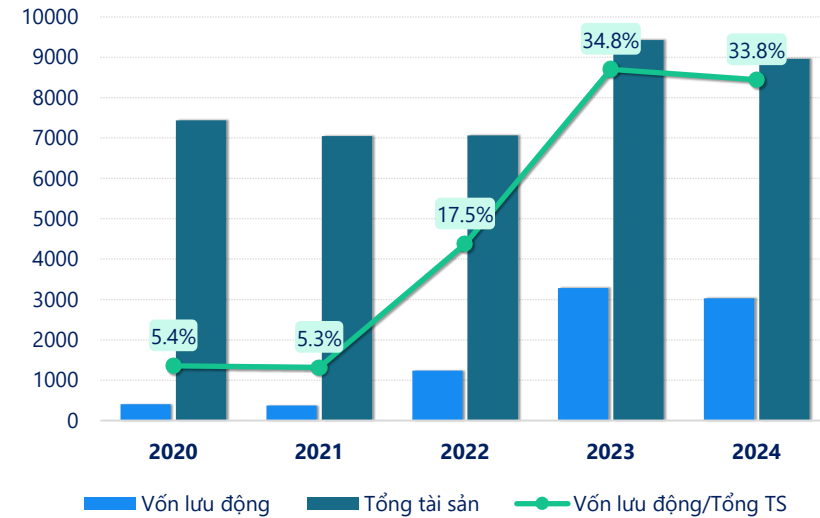
Kết quả kinh doanh **CEO** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,308** tỷ đồng **giảm 6.14%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 36.9%** đạt **166.0** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Tập đoàn C.E.O (HNX: CEO)

Vốn lưu động/Tổng TS

tỷ VNĐ



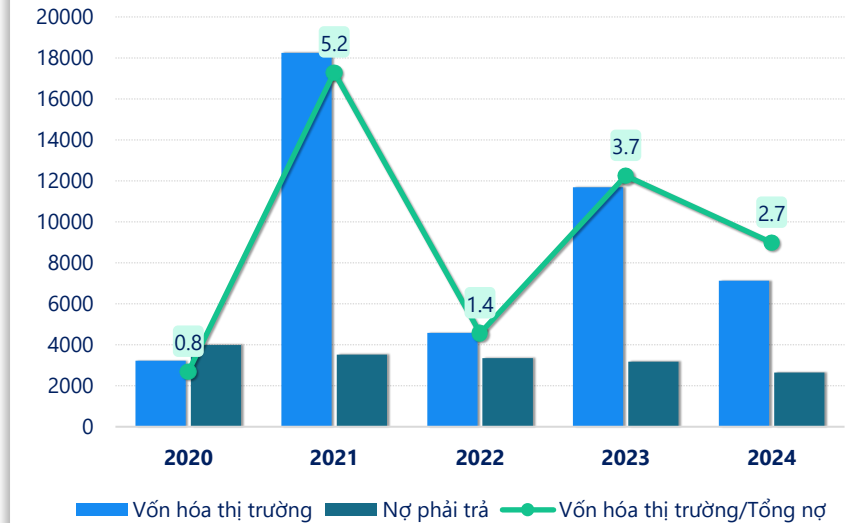
Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.70**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

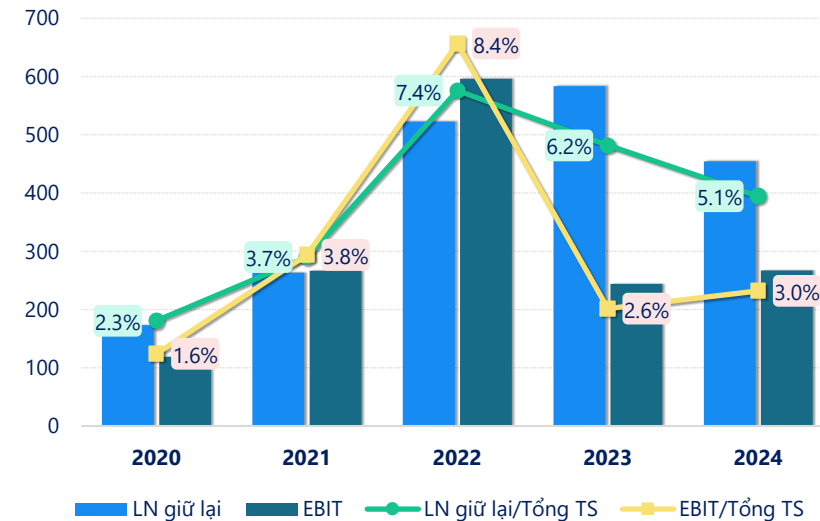
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

tỷ VNĐ



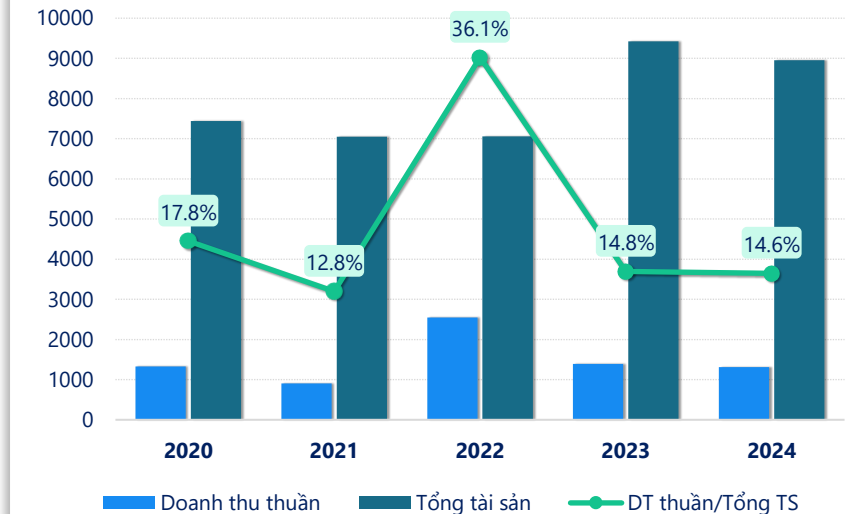
LN giữ lại - EBIT

tỷ VNĐ



Doanh thu thuần/Tổng TS

tỷ VNĐ



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,964	9,425	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	4,995	5,752	-13.2%
Tiền và tương đương tiền	993	1,153	-13.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,006	1,542	-34.8%
Phải thu ngắn hạn	1,408	1,521	-7.4%
Hàng tồn kho	1,374	1,275	7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	214	261	-17.8%
Tài sản dài hạn	3,969	3,672	8.1%
Phải thu dài hạn	9.95	14.5	-31.4%
Tài sản cố định	2,166	1,363	58.8%
Bất động sản đầu tư	602	619	-2.7%
Tài sản dở dang	1,080	1,540	-29.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.10	0	
Tài sản dài hạn khác	74.4	79.3	-6.2%
Lợi thế thương mại	37.2	56.1	-33.7%
Nợ phải trả	2,648	3,179	-16.7%
Nợ ngắn hạn	1,973	2,472	-20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	198	542	-63.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	220	209	5.1%
Nợ dài hạn	676	707	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	330	279	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	6,316	6,246	1.1%
Vốn chủ sở hữu	6,316	6,246	1.1%
Vốn điều lệ	5,404	5,147	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,324	902	2,549	1,393	1,308
Giá vốn hàng bán	966	785	1,637	960	957
Lợi nhuận gộp	358	117	912	433	351
Doanh thu HĐTC	98.0	330	51.7	34.8	84.1
Chi phí TC	134	148	129	48.0	32.0
Chi phí lãi vay	134	147	122	46.2	30.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	76.6	31.2	273	123	69.0
Chi phí QLDN	241	165	97.6	102	97.6
LN thuần từ HĐKD	3.88	103	464	195	236
Lợi nhuận khác	-19.1	16.1	9.29	2.55	0.15
LN trước thuế	-15.2	119	474	198	237
Lợi nhuận sau thuế	-103	82.1	311	121	166
LNST của CĐ cty mẹ	-67.2	93.2	279	151	190

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	283	-167	457	-29.9	-77.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	172	481	358	-1,421	229
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-427	-224	-726	2,196	-311
Tiền đầu kỳ	201	229	319	408	1,153
Lưu chuyển tiền thuần	27.5	90.4	88.4	745	-160
Ảnh hưởng tỷ giá	0.17	-0.01	0.42	0.09	0.10
Tiền cuối kỳ	229	319	408	1,153	993